

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025



Thanh Hóa, tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		794.780.045.885	672.229.543.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.518.464.114	150.704.730.540
1. Tiền	111	V.1	22.518.464.114	150.704.730.540
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.286.319.159	61.117.412.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	359.266.376.356	50.051.128.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.770.132.699	14.025.028.571
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.211.799.791	8.003.245.714
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	339.590.949.796	441.953.600.896
1. Hàng tồn kho	141		365.585.225.677	468.010.951.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(25.994.275.881)	(26.057.350.757)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.384.312.816	18.453.799.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	12.876.572.907	14.357.422.117
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.588.637.450
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	507.739.909
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		2.666.569.237.295	2.740.142.105.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.403.347.779	9.668.784.430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.403.347.779	9.668.784.430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		2.517.007.137.239	2.597.590.850.642
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	2.507.933.099.026	2.588.449.768.870
- Nguyên giá	222		7.909.493.464.995	7.907.916.466.621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.401.560.365.969)	(5.319.466.697.751)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.074.038.213	9.141.081.772
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.580.505.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.506.467.390)	(3.439.423.831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.582.931.071	15.638.168.536
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	17.582.931.071	15.638.168.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121.575.821.206	117.244.301.419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	113.502.262.201	109.170.742.414
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.073.559.005	8.073.559.005
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.461.349.283.180	3.412.371.648.825

C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.744.948.038.306	1.635.582.933.110
I. Nợ ngắn hạn	310		1.720.597.742.219	1.611.658.282.496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	720.127.750.912	724.747.279.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.807.943.713	52.039.937.670
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.164.634.014	5.246.422.290
4. Phải trả người lao động	314		29.837.263.123	53.598.285.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	125.442.342.484	114.296.175.192
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	52.961.186.288	49.795.894.512
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	749.489.957.421	603.550.758.505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.766.664.264	8.383.528.621
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.350.296.087	23.924.650.614
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	15.206.000.000	15.007.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.144.296.087	8.917.650.614
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.716.401.244.874	1.776.788.715.715
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.716.401.244.874	1.776.788.715.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	728.041.311.370
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(262.521.320.436)	(203.418.275.978)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(203.418.275.978)	(197.196.538.377)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(59.103.044.458)	(6.221.737.601)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(38.223.467.113)	(36.939.040.730)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.461.349.283.180	3.412.371.648.825

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	812.557.724.951	724.171.822.017	812.557.724.951	724.171.822.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	40.979.207.394	34.426.808.010	40.979.207.394	34.426.808.010
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	771.578.517.557	689.745.014.007	771.578.517.557	689.745.014.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	746.800.899.267	659.668.463.718	746.800.899.267	659.668.463.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.777.618.290	30.076.550.289	24.777.618.290	30.076.550.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	320.111.223	621.243.606	320.111.223	621.243.606
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.284.755.979	10.076.289.399	8.284.755.979	10.076.289.399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.283.997.429	9.928.436.502	8.283.997.429	9.928.436.502
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	42.121.530.031	45.915.262.455	42.121.530.031	45.915.262.455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.702.428.318	24.548.462.607	30.702.428.318	24.548.462.607
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(56.010.984.815)	(49.842.220.566)	(56.010.984.815)	(49.842.220.566)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	406.557.055	312.205.294	406.557.055	312.205.294
13. Chi phí khác	32	VI.6	4.783.043.081	191.077.009	4.783.043.081	191.077.009
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.376.486.026)	121.128.285	(4.376.486.026)	121.128.285
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(60.387.470.841)	(49.721.092.281)	(60.387.470.841)	(49.721.092.281)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(60.387.470.841)	(49.721.092.281)	(60.387.470.841)	(49.721.092.281)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(59.103.044.458)	(48.597.020.267)	(59.103.044.458)	(48.597.020.267)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.284.426.383)	(1.124.072.014)	(1.284.426.383)	(1.124.072.014)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(480)	(394)	(480)	(394)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(60.387.470.841)	(49.721.092.281)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		82.073.204.690	79.871.684.391
- Các khoản dự phòng	03		163.570.597	13.690.068.980
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.924)	-
- Chi phí lãi vay	06		8.283.997.429	9.928.436.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.133.216.951	53.769.097.592
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(308.829.062.429)	(326.276.688.555)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		102.425.725.976	(9.563.860.136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(36.641.851.939)	129.045.334.909
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.850.670.577)	(12.654.121.692)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.422.566.610)	(6.973.208.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.616.864.357)	(6.687.800.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(224.802.072.985)	(179.341.247.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(49.522.477.281)	(2.550.200.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.924	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.522.392.357)	(2.550.200.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		459.350.508.870	445.041.176.212
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(313.212.309.954)	(394.128.347.046)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(305.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.138.198.916	50.912.523.266
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(128.186.266.426)	(130.978.924.591)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.704.730.540	188.202.362.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.518.464.114	57.223.437.736

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỨC TÓNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Lê Huy Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

I - Thông tin khái quát

1 - Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
3. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Trường Thư	Thành viên
5. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
6. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

Ban kiểm soát:

1. Ông: Tạ Hữu Hiến	Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông: Lê Trọng Thành	Thành viên
3. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông: Lê Huy Quân	Q. Tổng Giám Đốc
2. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Huy Quân, Quyền Tổng Giám đốc.

2 - Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh :

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 - Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất và năm tài chính:

1 - Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

2 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III - Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng

1 - Tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2 - Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu chính: chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 - Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4 - Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

7 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8 - Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9 - Ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10 - Phân chia lợi nhuận:

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

12 - Thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại :

+ Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

13 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.247.315.841	2.663.909.483
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.271.148.273	148.040.821.057
Cộng	22.518.464.114	150.704.730.540

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan			21.849.591.760	9.276.070.300
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			337.416.784.596	40.775.057.988
Cộng			359.266.376.356	50.051.128.288
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(10.961.989.687)	(10.961.989.687)
Cộng			348.304.386.669	39.089.138.601

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CPNL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.573.521.460	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.276.070.300	9.276.070.300

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.770.132.699	14.025.028.571
Cộng	60.770.132.699	14.025.028.571

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	10.211.799.791	8.003.245.714
TK138	3.397.357.640	3.105.962.350
TK141	6.814.442.151	4.797.982.151
TK244	-	99.301.213
b. Dài hạn	10.403.347.779	9.668.784.430
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.403.347.779	9.668.784.430
Cộng	20.615.147.570	17.672.030.144
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	20.615.147.570	17.672.030.144

Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan
Mối quan hệ

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	218.181.817	218.181.817
------------------------------	------------	-------------	-------------

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	225.431.866.301	(25.994.275.881)	253.533.691.565	(26.057.350.757)
Công cụ, dụng cụ	3.015.716.441		3.832.421.499	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	101.635.512.010		163.689.920.718	
Thành phẩm	35.502.130.925		46.954.917.871	
Cộng	365.585.225.677	(25.994.275.881)	468.010.951.653	(26.057.350.757)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.404.345.531	10.404.345.531
Xây dựng dự án CRC	-	-
Dự án tận dụng nhiệt phát điện	4.696.479.562	3.520.654.569
Chi phí XD CB dở dang khác	2.482.105.978	1.713.168.436
Cộng	17.582.931.071	15.638.168.536

8- Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền

Chi phí bi máy nghiền

Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên

Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn

Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét

Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)

Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)

Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	12.876.572.907	14.357.422.117
Chi phí sửa chữa lò	11.524.375.785	13.899.626.477
Chi phí sửa chữa máy nghiền	-	-
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	689.665.001	161.993.333,00
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	662.532.121	295.802.307
	113.502.262.201	109.170.742.414
Chi phí sửa chữa lò	7.656.796.432	6.423.361.138
Chi phí tắm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	4.708.030.292	1.046.666.666
Chi phí bi máy nghiền	1.955.659.969	2.037.114.042
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	7.429.830.640	7.783.632.097
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	2.463.824.774	2.103.465.191
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét	66.608.535.768	66.698.051.733
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.705.615.928	10.917.398.951
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	11.252.672.098	11.643.460.003
Chi phí sửa chữa lớn thiết bị (CRC)		
Chi phí khác	721.296.300	517.592.593
Cộng	126.378.835.108	123.528.164.531

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	2.109.267.207.940	5.582.368.262.882	172.636.318.520	33.744.011.754	9.900.665.525	7.907.916.466.621
Mua mới trong kỳ		646.406.843	-	930.591.531		1.576.998.374
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-		-
Tăng khác		-				-
Thanh lý	-	-				-
Giảm khác	-	-				-
Số cuối kỳ	2.109.267.207.940	5.583.014.669.725	172.636.318.520	34.674.603.285	9.900.665.525	7.909.493.464.995
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.182.101.690.471	3.929.114.248.554	171.778.673.446	29.684.869.821	6.787.215.459	5.319.466.697.751
Khấu hao trong kỳ	16.611.300.016	64.957.564.986	48.276.363	389.019.766	87.507.087	82.093.668.218
Tăng / giảm khác						-
Thanh lý	-	-				-
Giảm khác	-	-				-
Số cuối kỳ	1.198.712.990.487	3.994.071.813.540	171.826.949.809	30.073.889.587	6.874.722.546	5.401.560.365.969
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	927.165.517.469	1.653.254.014.328	857.645.074	4.059.141.933	3.113.450.066	2.588.449.768.870
Số cuối năm	910.554.217.453	1.588.942.856.185	809.368.711	4.600.713.698	3.025.942.979	2.507.933.099.026

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
Tăng trong năm			-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.951.169.603	12.580.505.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.439.423.831	3.439.423.831
Khấu hao trong kỳ		67.043.559	67.043.559
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	3.506.467.390	3.506.467.390
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	511.745.772	9.141.081.772
Số cuối kỳ	8.629.336.000	444.702.213	9.074.038.213

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	312.109.487.206	312.109.487.206	337.326.755.565	144.122.398.274	118.905.129.915	118.905.129.915
- NH Công thương Sầm Sơn	121.823.753.305	121.823.753.305	121.823.753.305	158.589.911.680	158.589.911.680	158.589.911.680
- NH Quốc tế Thanh Hóa	48.821.404.210	48.821.404.210	-	-	48.821.404.210	48.821.404.210
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	-	-	-	-	-	-
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	172.000.000.000	172.000.000.000	-	-	172.000.000.000	172.000.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	5.600.000.000	5.600.000.000	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
- Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	-	-	-	-
Cộng	660.354.644.721	660.354.644.721	459.150.508.870	302.712.309.954	503.916.445.805	503.916.445.805

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCPCT Việt Nam CN Bắc Thanh Hóa (VND)	18.502.386.901	18.502.386.901	1.000.000	10.500.000.000	29.001.386.901	29.001.386.901
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	24.800.000.000	24.800.000.000	-	-	24.800.000.000	24.800.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.037.227.436	17.037.227.436	-	-	17.037.227.436	17.037.227.436
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	89.135.312.700	89.135.312.700	1.000.000	10.500.000.000	99.634.312.700	99.634.312.700

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	206.000.000	206.000.000	200.000.000	1.000.000	7.000.000	7.000.000
- Vay cá nhân Ông : Vũ Thanh Tùng	15.000.000.000	15.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	15.206.000.000	15.206.000.000	200.000.000	1.000.000	15.007.000.000	15.007.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	428.098.692.699	428.098.692.699	421.371.334.911	421.371.334.911
Phải trả người bán ngắn hạn	292.029.058.213	292.029.058.213	303.375.944.837	303.375.944.837
Cộng	720.127.750.912	720.127.750.912	724.747.279.748	724.747.279.748

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	75.310.875.196	113.484.841.637
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	27.091.218.748	25.828.968.375
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	50.248.208.732	46.005.665.402
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	166.478.596.515	109.007.351.620
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	92.612.875.990	89.063.378.368
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	14.699.318.853	12.931.549.067
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	226.040.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.284.809.465	1.484.809.465
- CN CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	372.789.200	23.338.730.977
Cộng		428.098.692.699	421.371.334.911

Chi tiết các bên liên quan trả tiền trước:

- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.399.681.693	3.566.979.517
- Công ty CP XM VLXD Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.265.058.843	938.962.123
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	422.084	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	687.498.086	10.712.335.670	3.239.806.707	8.160.027.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.888	-	-	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	799.680.291	715.611.772	1.350.585.840	164.706.223
Thuế tài nguyên	2.447.574.515	4.316.320.560	4.180.451.915	2.583.443.160
Phí môi trường	1.309.532.510	2.321.747.850	2.237.609.070	1.393.671.290
Tiền thuê đất	-	2.888.171.182	301.407.004	2.586.764.178
Các loại thuế khác	-	5.904.101.897	3.630.216.671	2.273.885.226
Cộng	5.246.422.290	26.858.288.931	14.940.077.207	17.164.634.014

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	6.016.613
Cộng	507.739.909	-	507.739.909

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	87.167.903.468	87.167.903.468	85.029.736.764	85.029.736.764
Chi phí phải trả tại XNTT	9.160.497.298	9.160.497.298	81.564.630	81.564.630
Chi phí phải trả khác	29.113.941.718	29.113.941.718	29.184.873.798	29.184.873.798
Cộng	125.442.342.484	125.442.342.484	114.296.175.192	114.296.175.192

15- Phải trả khác*Đơn vị tính: VND*

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	587.888.242	587.888.242	559.589.065	559.589.065
Bảo hiểm xã hội	2.357.186.538	2.357.186.538	-	-
Bảo hiểm y tế	416.685.551	416.685.551	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	184.877.360	184.877.360	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.120.361.253	32.120.361.253	32.120.361.253	32.120.361.253
Chi phí phải trả khác	17.294.187.344	17.294.187.344	17.115.944.194	17.115.944.194
Cộng	52.961.186.288	52.961.186.288	49.795.894.512	49.795.894.512

Phải trả NH các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	31.802.832.158	30.912.202.021

16- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(197.196.538.377)	1.819.949.494.046
Lãi/lỗ trong năm trước					(6.221.737.601)	(6.221.737.601)
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức						
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	- 203.418.275.978	1.813.727.756.445
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	(203.418.275.978)	1.813.727.756.445
Lãi/lỗ trong kỳ					(59.103.044.458)	(59.103.044.458)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	728.041.311.370	- 262.521.320.436	1.754.624.711.987

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	901.240.150.000	73,1%	90.124.015	901.240.150.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	330.857.970.000	26,9%	33.085.797	330.857.970.000	26,9%
Cộng	123.209.812	1.232.098.120.000	100%	123.209.812	1.232.098.120.000	100%

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	728.041.311.370
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	728.041.311.370	728.041.311.370

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	200	1.490
- EUR	264	281

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		Q1.2025	Q1.2024
Tổng doanh thu		771.578.517.557	689.745.014.007
- Xi măng và Clinker		768.461.304.294	689.745.014.007
- Khác		3.117.213.263	
Doanh thu thuần		771.578.517.557	689.745.014.007
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	320.342.589	384.555.558
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.784.535.032	5.731.972.220
Cộng		5.104.877.621	6.116.527.778

2- Giá vốn hàng bán

		Q1.2025	Q1.2024
- Xi măng và Clinker		746.788.497.285	659.668.463.718
- Khác		12.401.982	-
Cộng		746.800.899.267	659.668.463.718

3- Doanh thu hoạt động tài chính

		Q1.2025	Q1.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		33.152.121	23.365.786
Lãi chênh lệch tỷ giá		286.959.102	597.877.820
Cộng		320.111.223	621.243.606

4- Chi phí tài chính

		Q1.2025	Q1.2024
Chi phí lãi vay		8.283.997.429	9.928.436.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá		758.550	-
Chi phí tài chính khác		-	147.852.897
Cộng		8.284.755.979	10.076.289.399

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

		Q1.2025	Q1.2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản		-	
Thu nhập khác		406.557.055	312.205.294
Cộng		406.557.055	312.205.294

6- Chi phí khác		Q1.2025	Q1.2024
Chi phí khác		4.783.043.081	191.077.009
Cộng		4.783.043.081	191.077.009
7- Chi phí bán hàng		Q1.2025	Q1.2024
Chi phí nhân viên		9.130.395.659	9.512.812.268
Chi phí vận chuyển bán hàng		9.865.502.809	17.595.559.578
Phí tư vấn phát triển thị trường		11.116.956.462	9.590.142.059
Chi phí bán hàng khác		12.008.675.101	9.216.748.550
Cộng		42.121.530.031	45.915.262.455
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Q1.2025	Q1.2024
Chi phí nhân viên		13.677.342.172	13.641.768.860
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp		1.956.459.164	1.844.014.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.240.085.615	1.046.280.855
Dự phòng nợ phải thu khó đòi			200.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác		13.828.541.367	7.816.398.733
Cộng		30.702.428.318	24.548.462.607
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Q1.2025	Q1.2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		319.347.847.752	319.595.991.249
Chi phí nhân công		75.845.529.255	76.946.618.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định		78.486.152.348	82.365.571.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài		222.435.148.396	223.749.067.333
Chi phí khác bằng tiền		45.887.362.434	45.900.645.235
Cộng		742.002.040.185	748.557.893.459
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Q1.2025	Q1.2024
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
11. Mua HH&DV các bên liên quan		Q1.2025	Q1.2024
Tổng Công ty XM Việt Nam	Công ty mẹ	4.818.910.997	4.782.111.010
C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong TCT	44.531.929.402	70.260.924.577
C.ty CP Vicem Thạch cao XM	Đơn vị thành viên trong TCT	20.689.250.684	523.330.260
C.ty CP Vicem VLXD Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	622.284.000	
C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM	Đơn vị thành viên trong TCT	-	1.035.941.650
C.ty CP NL&MT Vicem	Đơn vị thành viên trong TCT	61.344.958.500	7.323.328.500
C.ty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong TCT	-	988.522.260
C.ty CP Vicem Bao bì Bìm Sơn	Công ty liên kết của TCT	30.097.905.600	32.341.545.036
C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của TCT	3.886.261.620	2.153.864.670
Cộng		165.991.500.803	119.409.567.963

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q1.2025	Q1.2024
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	84.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT (nghỉ hưu ngày 31/10/2023)	-	57.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		114.000.000	447.000.000

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD-KTT	Chức vụ	Q1.2025	Q1.2024
Ông Lê Huy Quân	Q.Tổng Giám đốc	498.852.948	334.460.766
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó tổng giám đốc	373.596.208	238.108.024
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	364.684.208	342.563.775
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó tổng giám đốc	357.616.208	214.248.673
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	361.616.208	332.129.775
Cộng		1.956.365.780	1.461.511.013

12.3- Thu nhập thành viên BKS	Chức vụ	Q1.2025	Q1.2024
Ông Lê Hữu Bằng	Trưởng ban KS (nghỉ hưu ngày 1/9/2024)	-	118.555.055
Ông Tạ Hữu Hiền	Trưởng ban KS (bổ nhiệm ngày 5/9/2024)	18.000.000	12.000.000
Ông Lê Trọng Thành	Thành viên	12.000.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	83.049.547	76.827.912
Cộng		113.049.547	207.382.967

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Huy Quân